

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - TKV**  
**CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN ĐÔNG TRIỀU - TKV**

Số: **3634** /NĐĐT-KHVT

V/v báo giá Cung cấp hóa chất, công cụ, dụng cụ thí nghiệm năm 2026

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ninh, ngày **30** tháng 10 năm 2025

Kính gửi: Quý công ty và các nhà cung cấp

Trước tiên, Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV xin gửi lời chào trân trọng và cảm ơn sự hợp tác từ Quý Công ty trong thời gian qua.

Hiện nay, Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV đang triển khai lập Dự toán **Cung cấp hóa chất, công cụ, dụng cụ thí nghiệm năm 2026**. Để có cơ sở thực hiện theo các quy định hiện hành, Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV đề nghị Quý Công ty báo giá danh mục hàng hóa theo phụ lục đính kèm.

- Địa điểm giao hàng: Tại kho của Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV.

- Hiệu lực của báo giá: 120 ngày kể từ ngày báo giá.

- Báo giá phải do đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên và đóng dấu. Trường hợp ký thay thì người ký phải được ủy quyền của người đại diện hợp pháp của nhà thầu kèm theo giấy ủy quyền, quyết định giao việc hoặc văn bản tương đương.

Báo giá của Quý Công ty xin gửi tới địa chỉ và theo thời gian như sau:

- Địa chỉ gửi báo giá: Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV (Địa chỉ: Khu Đông Sơn – phường Bình Khê - tỉnh Quảng Ninh; Điện thoại: 0203.6266.323; Fax: 0203.6266.324; E-mail: [dongtrieu.dtk@gmail.com](mailto:dongtrieu.dtk@gmail.com)).

(Mọi thông tin trao đổi xin liên hệ: Ông Phạm Thế Vinh - Nhân viên phòng KHĐT-VT; Số điện thoại: 0329.039.895).

- Thời gian báo giá: chậm nhất ngày 05/11/2025.

Rất mong nhận được sự hợp tác và phản hồi sớm từ Quý Công ty.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc (e-copy để b/c);
- Lưu: TCHC, KHVT.

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Vũ Văn Mão**

### PHỤ LỤC: KHỐI LƯỢNG ĐỀ NGHỊ BÁO GIÁ

(Kèm theo Văn bản số **363H** /NĐĐT-KHVT ngày **30/10/2025** của Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV)

| STT | Tên vật tư                     | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                         | Nhà sản xuất/<br>Xuất xứ<br>(*) | Đơn vị<br>tính | Khối<br>lượng | Thời giao hàng                           | Đơn giá<br>(đồng/đvt) | Thành<br>tiền<br>(đồng) | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------|---------------|------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|
| 1   | Bạc Nitrat                     | AgNO <sub>3</sub> (100g/chai)                                                       |                                 | chai           | 1,0           | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                         |            |
| 2   | Hóa chất Kali iot, KI Tinh thể | KI AR (500g/chai)                                                                   |                                 | Chai           | 2,0           | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                         |            |
| 3   | Giấy lọc băng xanh             | Φ11cm Hộp 100 tờ                                                                    |                                 | Hộp            | 5,0           | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                         |            |
| 4   | Hóa chất Kali hydroxit. AR     | Hàm lượng KOH ≥ 85% – 90% (500g/chai)                                               |                                 | Chai           | 1,0           | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                         |            |
| 5   | Chỉ thị Phenolftalein. Ind     | C <sub>20</sub> H <sub>14</sub> O <sub>4</sub><br>Độ tinh khiết ≥ 85 – 99% (25g/lọ) |                                 | Lọ             | 1,0           | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                         |            |
| 6   | Hóa chất Natri hydroxit. AR    | NaOH<br>Độ tinh khiết ≥ 98% (500g/lọ)                                               |                                 | Chai           | 1,0           | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                         |            |
| 7   | Hóa chất Iốt. AR               | I <sub>2</sub> Độ tinh khiết ≥ 99.5% (250 g/lọ)                                     |                                 | Lọ             | 2,0           | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                         |            |

| STT | Tên vật tư                                       | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                           | Nhà sản xuất/<br>Xuất xứ<br>(*) | Đơn vị<br>tính | Khối<br>lượng | Thời giao hàng                                 | Đơn giá<br>(đồng/dvt) | Thành<br>tiền<br>(đồng) | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------|---------------|------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|
| 8   | Hóa chất<br>Kali crommat.<br>AR                  | K <sub>2</sub> CrO <sub>4</sub><br>Độ tinh khiết<br>≥ 99% (500g/lọ)                                   |                                 | Lọ             | 1,0           | 30 ngày kể từ ngày<br>có thông báo cấp<br>hàng |                       |                         |            |
| 9   | Chỉ thị<br>ETOO. Ind                             | C <sub>20</sub> H <sub>12</sub> N <sub>3</sub> NaO <sub>7</sub> S<br>Bột tinh thể (25g/lọ)            |                                 | Lọ             | 1,0           | 30 ngày kể từ ngày<br>có thông báo cấp<br>hàng |                       |                         |            |
| 10  | Chỉ thị<br>Murexide. Ind                         | <b>C<sub>8</sub>H<sub>8</sub>N<sub>6</sub>O<sub>6</sub></b><br>Bột tinh thể (25g/lọ)                  |                                 | Lọ             | 1,0           | 30 ngày kể từ ngày<br>có thông báo cấp<br>hàng |                       |                         |            |
| 11  | Hóa chất Amoni<br>molybdate                      | (NH <sub>4</sub> ) <sub>6</sub> Mo <sub>7</sub> O <sub>24</sub> ·4H <sub>2</sub> O AR<br>(500g/ chai) |                                 | Chai           | 8,0           | 30 ngày kể từ ngày<br>có thông báo cấp<br>hàng |                       |                         |            |
| 12  | Thủy ngân II<br>clorua                           | HgCl <sub>2</sub> (250g/lọ). AR                                                                       |                                 | Chai           | 1,0           | 30 ngày kể từ ngày<br>có thông báo cấp<br>hàng |                       |                         |            |
| 13  | Hóa chất<br>Paradimetylamin<br>benzandehit       | C <sub>9</sub> H <sub>11</sub> NO AR (500g/lọ)                                                        |                                 | Lọ             | 7,0           | 30 ngày kể từ ngày<br>có thông báo cấp<br>hàng |                       |                         |            |
| 14  | Hóa chất<br>Hydrazine<br>Dihydrochloride<br>. AR | N <sub>2</sub> H <sub>4</sub> ·2HCl ≥ 98% (100g /lọ)                                                  |                                 | Lọ             | 5,0           | 30 ngày kể từ ngày<br>có thông báo cấp<br>hàng |                       |                         |            |
| 15  | Ống chuẩn                                        | H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> , 0.1N                                                                 |                                 | Ống            | 8,0           | 30 ngày kể từ ngày<br>có thông báo cấp         |                       |                         |            |

| STT | Tên vật tư                             | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                          | Nhà sản xuất/<br>Xuất xứ<br>(*) | Đơn vị<br>tính | Khối<br>lượng | Thời giao hàng                                 | Đơn giá<br>(đồng/dvt) | Thành<br>tiền<br>(đồng) | Ghi<br>chú |
|-----|----------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------|---------------|------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|
|     |                                        |                                                      |                                 |                |               | hàng                                           |                       |                         |            |
| 16  | Ống chuẩn                              | HCL, 0.1N                                            |                                 | Ống            | 8,0           | 30 ngày kể từ ngày<br>có thông báo cấp<br>hàng |                       |                         |            |
| 17  | Ống chuẩn                              | NaOH, 0.1N                                           |                                 | Ống            | 8,0           | 30 ngày kể từ ngày<br>có thông báo cấp<br>hàng |                       |                         |            |
| 18  | Ống chuẩn                              | EDTA, 0.1N                                           |                                 | Ống            | 8,0           | 30 ngày kể từ ngày<br>có thông báo cấp<br>hàng |                       |                         |            |
| 19  | Ống chuẩn                              | Na <sub>2</sub> S <sub>2</sub> O <sub>3</sub> , 0.1N |                                 | Ống            | 8,0           | 30 ngày kể từ ngày<br>có thông báo cấp<br>hàng |                       |                         |            |
| 20  | Dung dịch độ<br>dẫn tiêu chuẩn         | 84 $\mu$ s/cm (500ml/chai)                           |                                 | Chai           | 6,0           | 30 ngày kể từ ngày<br>có thông báo cấp<br>hàng |                       |                         |            |
| 21  | Dung dịch chuẩn                        | SiO <sub>2</sub> (500ml/chai)                        |                                 | chai           | 2,0           | 30 ngày kể từ ngày<br>có thông báo cấp<br>hàng |                       |                         |            |
| 22  | Dung dịch hóa<br>chất chuẩn<br>Amonium | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (500ml/chai)            |                                 | chai           | 1,0           | 30 ngày kể từ ngày<br>có thông báo cấp<br>hàng |                       |                         |            |
| 23  | Dung dịch chuẩn                        | PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> 1000ppm (500ml/chai)   |                                 | chai           | 1,0           | 30 ngày kể từ ngày                             |                       |                         |            |

| STT | Tên vật tư                     | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                      | Nhà sản xuất/<br>Xuất xứ<br>(*) | Đơn vị<br>tính | Khối<br>lượng | Thời giao hàng                                 | Đơn giá<br>(đồng/dvt) | Thành<br>tiền<br>(đồng) | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------|----------------|---------------|------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|
|     |                                |                                                  |                                 |                |               | có thông báo cấp<br>hàng                       |                       |                         |            |
| 24  | Chỉ thị Xilenol<br>da cam. Ind | $C_{14}H_{12}N_2O_4Sna$<br>Bột tinh thể (5g/ lọ) |                                 | Lọ             | 2,0           | 30 ngày kể từ ngày<br>có thông báo cấp<br>hàng |                       |                         |            |
| 25  | Hóa chất<br>Pyrogalllic acid   | $C_6H_3(OH)_3$<br>AR (100g/chai)                 |                                 | Chai           | 25,0          | 30 ngày kể từ ngày<br>có thông báo cấp<br>hàng |                       |                         |            |
| 26  | Gói thuốc thử<br>đo Clo dư     | Hanna HI93701-01;<br>(1 hộp 100 gói x 0,12g)     |                                 | Hộp            | 10,0          | 30 ngày kể từ ngày<br>có thông báo cấp<br>hàng |                       |                         |            |
| 27  | $H_2SO_4$<br>Axít sulfuric     | $H_2SO_4$ , 98% AR (500ml/chai)                  |                                 | Chai           | 30,0          | 30 ngày kể từ ngày<br>có thông báo cấp<br>hàng |                       |                         |            |
| 28  | Hóa chất Axit<br>Oxalic. AR    | $H_2C_2O_4.2H_2O \geq 99.5\%$ (500g/<br>chai)    |                                 | chai           | 10,0          | 30 ngày kể từ ngày<br>có thông báo cấp<br>hàng |                       |                         |            |
| 29  | Hóa chất<br>Diisopropylamin    | $C_6H_{15}N$<br>(1000ml/chai)                    |                                 | Chai           | 5,0           | 30 ngày kể từ ngày<br>có thông báo cấp<br>hàng |                       |                         |            |
| 30  | Độ dẫn tiêu<br>chuẩn           | 12,88 mS/cm (500ml/chai)                         |                                 | Chai           | 4,0           | 30 ngày kể từ ngày<br>có thông báo cấp<br>hàng |                       |                         |            |

| STT | Tên vật tư              | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                 | Nhà sản xuất/<br>Xuất xứ<br>(*) | Đơn vị tính | Khối lượng | Thời giao hàng                           | Đơn giá<br>(đồng/dvt) | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|-----|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------|------------|------------------------------------------|-----------------------|----------------------|---------|
| 31  | Độ dẫn tiêu chuẩn       | 1413 $\mu$ S/cm (500ml/chai)                                                |                                 | Chai        | 4,0        | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 32  | Dung dịch pH tiêu chuẩn | pH 7.00 (500ml/chai)                                                        |                                 | Chai        | 4,0        | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 33  | Dung dịch pH tiêu chuẩn | pH 10.01 (500ml/chai)                                                       |                                 | Chai        | 4,0        | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 34  | Bộ Kít test             | Hãng Hach. Prod. No 2553500: Dải đo: 3 - 1000 $\mu$ g/L (100 test/túi)      |                                 | Túi         | 144,0      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 35  | Bộ Kít test             | Hãng Hach. Prod. No TNT830: Dải đo: 0.015 - 2.000 mg/ (25 test/túi)         |                                 | Túi         | 144,0      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 36  | Bộ Kít test             | Hãng Hach. Prod. No 179032: Dải đo: 4 - 600 $\mu$ g/L (100 test/túi)        |                                 | Túi         | 72,0       | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 37  | Bộ Kít test             | <b>Hãng Hach. Prod. No 2244100:</b> Dải đo 0.23 - 30.00 mg/L (100 test/túi) |                                 | Túi         | 78,0       | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 38  | Dung dịch chuẩn Silica  | 200 ppb: Code: 223020 (500 mL/chai)                                         |                                 | Lọ          | 12,0       | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |

| STT | Tên vật tư                                        | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                         | Nhà sản xuất/<br>Xuất xứ<br>(*) | Đơn vị<br>tính | Khối<br>lượng | Thời giao hàng                                 | Đơn giá<br>(đồng/đvt) | Thành<br>tiền<br>(đồng) | Ghi<br>chú |
|-----|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------|---------------|------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|
| 39  | Thuốc thử 1,2 và 3                                | Gồm 03 bộ. Code: 2230RE<br>(1 lít /chai)                            |                                 | Bộ             | 9,0           | 30 ngày kể từ ngày<br>có thông báo cấp<br>hàng |                       |                         |            |
| 40  | Thuốc thử<br>Iodide                               | Đóng gói 3 chai 1L kèm 03 ống<br>phân tán; gồm 02 bộ Code<br>181811 |                                 | Lọ             | 2,0           | 30 ngày kể từ ngày<br>có thông báo cấp<br>hàng |                       |                         |            |
| 41  | Dung dịch điện<br>đây điện cực                    | Đóng gói 5 chai 60 mL/hộp;<br>gồm 02 hộp Code 181073                |                                 | Bộ             | 1,0           | 30 ngày kể từ ngày<br>có thông báo cấp<br>hàng |                       |                         |            |
| 42  | Dung dịch chuẩn<br>Hydrazine 100<br>ppm           | đóng gói 475 mL/chai; gồm 01<br>chai Code 151810                    |                                 | Lọ             | 1,0           | 30 ngày kể từ ngày<br>có thông báo cấp<br>hàng |                       |                         |            |
|     | <b>Tổng</b>                                       |                                                                     |                                 |                |               |                                                |                       |                         |            |
|     | <b>Thuế GTGT</b>                                  |                                                                     |                                 |                |               |                                                |                       |                         |            |
|     | <b>Tổng cộng (đã bao gồm thuế, phí và lệ phí)</b> |                                                                     |                                 |                |               |                                                |                       |                         |            |
|     | <b>Bảng chữ:</b>                                  |                                                                     |                                 |                |               |                                                |                       |                         |            |

**Ghi chú:**

(\*) Đề nghị đơn vị báo giá chào đầy đủ nhà sản xuất và xuất xứ của hàng hóa. Nếu đơn vị báo giá không chào đầy đủ nội dung nêu trên thì mục hàng hóa của đơn vị báo giá không được xem xét.